



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 13) là ngày 4 tháng 9 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên

Trụ sở đăng ký

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2026**



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-08-2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00161-26-2



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		3.735.051.876.986	3.776.542.940.841
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	226.937.815.009	122.064.387.964
Tiền	111		164.937.815.009	100.064.387.964
Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	22.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.600.860.533.625	2.837.214.347.784
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	2.600.860.533.625	2.837.214.347.784
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.485.034.345	287.758.728.223
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	254.794.934.803	215.261.669.716
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	27.495.771.364	61.801.160.399
Phải thu ngắn hạn khác	135	14(a)	38.815.434.537	12.764.693.992
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	15	(2.621.106.359)	(2.068.795.884)
Hàng tồn kho	140	16	274.734.902.893	246.475.224.018
Hàng tồn kho	141		296.549.458.641	256.757.741.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.814.555.748)	(10.282.517.644)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	19(a)	226.796.124.663	234.051.551.662
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		224.566.989.049	233.334.209.111
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		2.229.135.614	717.342.551
Tài sản ngắn hạn khác	160		87.237.466.451	48.978.701.190
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	21(a)	23.730.369.018	13.076.372.108
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		50.726.836.989	17.039.888.642
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	25(a)	12.780.260.444	18.862.440.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã trình bày lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	200		2.838.676.440.710	2.860.730.931.107
Các khoản phải thu dài hạn	210		549.997.055	470.595.227
Phải thu dài hạn khác	215	14(b)	549.997.055	470.595.227
Tài sản cố định	220		2.014.774.339.343	1.957.882.905.760
Tài sản cố định hữu hình	221	17	1.638.692.315.736	1.585.715.825.606
Nguyên giá	222		2.778.488.305.263	2.658.631.565.659
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.139.795.989.527)	(1.072.915.740.053)
Tài sản cố định vô hình	227	18	376.082.023.607	372.167.080.154
Nguyên giá	228		711.691.753.034	692.155.808.579
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(335.609.729.427)	(319.988.728.425)
Tài sản sinh học dài hạn	230		65.674.266.423	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		65.674.266.423	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	19(b)	16.866.291.040	19.154.640.011
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	19(c)	48.807.975.383	46.017.966.906
Nguyên giá	234		71.717.192.252	67.862.219.307
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(22.909.216.869)	(21.844.252.401)
Tài sản dở dang dài hạn	250		559.613.154.577	573.018.856.745
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	5.585.039.471
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	20	559.613.154.577	567.433.817.274
Đầu tư tài chính dài hạn	260		164.929.075.989	190.082.602.384
Đầu tư vào các công ty liên kết	262	11(b)	164.845.356.389	164.998.882.784
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11(c)	22.378.531.927	22.378.531.927
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	11	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	25.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		33.135.607.323	74.103.364.074
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	21(b)	11.842.229.932	28.043.134.802
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22(a)	-	1.266.234.142
Lợi thế thương mại	279	23	21.293.377.391	44.793.995.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.573.728.317.696	6.637.273.871.948

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã trình bày lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		641.844.254.660	710.287.761.935
Nợ ngắn hạn	310		573.200.289.703	614.793.433.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	268.885.362.028	268.985.078.869
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.083.950.716	33.124.917.987
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		223.406.130	223.406.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	25(b)	49.440.898.175	20.703.879.471
Phải trả người lao động	315		18.477.899.677	25.748.370.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	26	115.853.107.581	119.477.929.906
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		80.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	27(a)	44.496.156.323	7.330.522.534
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	67.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.133.151.333	3.743.151.333
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	67.526.357.740	68.456.176.503
Nợ dài hạn	330		68.643.964.957	95.494.328.915
Phải trả dài hạn khác	338	27(b)	564.880.966	614.465.489
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	22(b)	65.722.962.129	92.419.312.404
Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.356.121.862	2.460.551.022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã trình bày lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29	5.931.884.063.036	5.926.986.110.013
Vốn cổ phần	411	30	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
Thặng dư vốn	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.403.513.800)	(64.403.513.800)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	116.421.721.734
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		251.506.015.025	109.757.208.159
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		226.178.929.893	122.473.412.211
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	420b		25.327.085.132	(12.716.204.052)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.389.625.583.177	2.410.054.715.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.573.728.317.696	6.637.273.871.948

Phê duyệt, **28-08-2026**

Người lập



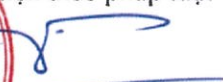
Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã trình bày lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	1.692.996.688.481	1.448.086.239.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	1.440.219.518	1.875.681.985
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33	1.691.556.468.963	1.446.210.557.385
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	34	1.310.950.643.720	1.121.291.358.133
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		380.605.825.243	324.919.199.252
Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	99.813.607.074	97.274.434.169
Chi phí tài chính	23		595.360.066	3.491.243.841
Trong đó: Chi phí đi vay	24		341.175.341	3.146.342.467
Chi phí bán hàng	25	36	321.916.083.875	285.941.275.517
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	75.762.776.394	82.789.934.677
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	27		(153.526.395)	116.218.186
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26) + 27}	30		81.991.685.587	50.087.397.572
Thu nhập khác	31	38	3.092.164.190	4.019.573.100
Chi phí khác	32	39	3.275.850.535	2.265.912.716
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(183.686.345)	1.753.660.384
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81.807.999.242	51.841.057.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	40.707.564.978	18.581.243.939
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	41	(25.430.116.133)	(7.574.447.899)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		66.530.550.397	40.834.261.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
				Đã trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		66.530.550.397	40.834.261.916
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.326.588.178	15.855.883.128
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.203.962.219	24.978.378.788
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	119	40

Phê duyệt,

28-08-2026

Người lập



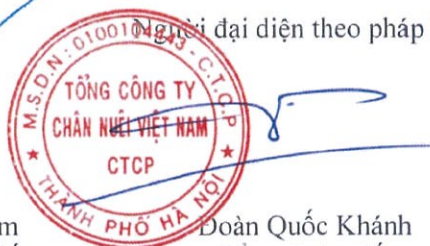
Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		81.807.999.242	51.841.057.956
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		115.418.275.319	101.180.811.462
Các khoản dự phòng	03		12.431.204.419	1.608.369.404
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(84.454.182)	(38.975.811)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(96.759.138.072)	(94.979.866.381)
Chi phí đi vay	06		341.175.341	3.146.342.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.155.062.067	62.757.739.097
Tăng các khoản phải thu	09		(26.918.113.372)	(42.075.971.670)
Tăng hàng tồn kho và tài sản sinh học	10		(33.204.647.132)	(117.058.399.952)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(6.440.139.470)	92.868.037.166
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.628.880.326)	4.767.766.790
			40.963.281.767	1.259.171.431
Chi phí đi vay đã trả	14		(734.331.507)	(1.885.325.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.599.060.486)	(11.260.338.017)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.853.672.137)	(16.124.419.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.776.217.637	(28.010.911.954)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(144.453.201.886)	(343.798.476.357)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		165.097.500	385.196.148
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23		(1.847.000.000.000)	(1.533.075.146.021)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24		2.095.000.000.000	1.891.000.000.000
Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	983.316.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		110.155.342.794	93.222.950.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		213.867.238.408	108.717.840.123
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		-	228.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.000.000.000)	(99.000.000.000)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.770.029.000)	91.429.971.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		104.873.427.045	172.136.899.169
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10	122.064.387.964	420.708.312.481
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh số 10)	70	10	226.937.815.009	592.845.211.650

Phê duyệt, **28-08-2026**

Người lập

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật


Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 4 tháng 9 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành; và
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm từ thịt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con thông thường từ 12 đến 16 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 2 công ty con cấp 1, 1 công ty con cấp 2 và 4 công ty liên kết (1/1/2026: 2 công ty con cấp 1, 1 công ty con cấp 2 và 4 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2026		1/1/2026	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con cấp 1							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (“JVL”)	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty con cấp 2							
1	Công ty TNHH JV Meat (“JVM”)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Phú Thọ	35,7%	35,7%	35,7%	35,7%
Công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	20,00%	16,23%	20,00%	16,23%
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
4	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Đà Nẵng	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 1.089 nhân viên (1/1/2026: 1.027 nhân viên).



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(n)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hoặc Ban Giám đốc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng mà Công ty có bằng chứng chắc chắn về việc có thể thu hồi, dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- bò sữa 6 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 24 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Tổng Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi tiền thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu, do đó, Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty và công ty mẹ.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Chăn nuôi bò sữa và sản xuất sữa
- Chăn nuôi bò thịt phục vụ chế biến sản phẩm thịt bò

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – C.TCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất sữa VND	Chăn nuôi bò thịt phục vụ chế biến sản phẩm thịt bò VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	1.502.003.623.903	186.977.858.260	2.574.986.800	-	1.691.556.468.963
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	196.563.900	10.279.389.611	(10.475.953.511)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.502.003.623.903	187.174.422.160	12.854.376.411	(10.475.953.511)	1.691.556.468.963
Kết quả kinh doanh của bộ phận	188.103.936.786	(60.161.267.480)	170.083.712.117	(215.881.169.441)	82.145.211.982
Thu nhập khác	2.938.610.576	153.553.614	-	-	3.092.164.190
Chi phí khác	2.800.991.668	69.420.032	405.438.835	-	3.275.850.535
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	(153.526.395)	-	(153.526.395)
Chi phí thuế TNDN	19.615.871.953	-	21.091.693.025	(25.430.116.133)	15.277.448.845
Lợi nhuận thuần sau thuế	168.625.683.741	(60.077.133.898)	148.433.053.862	(190.451.053.308)	66.530.550.397



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – C.T.C.P

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất sữa VND	Chăn nuôi bò thịt phục vụ chế biến sản phẩm thịt bò VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	1.399.743.638.573	44.374.387.994	2.092.530.818	-	1.446.210.557.385
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	116.253.525	121.206.100	202.866.971.559	(203.104.431.184)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.399.859.892.098	44.495.594.094	204.959.502.377	(203.104.431.184)	1.446.210.557.385
Kết quả kinh doanh của bộ phận	140.541.515.427	(32.880.009.398)	68.472.726.627	(126.163.053.270)	49.971.179.386
Thu nhập khác	2.345.533.031	841.791.296	832.248.773	-	4.019.573.100
Chi phí khác	1.691.366.716	1.938.725	572.607.275	-	2.265.912.716
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết	-	-	116.218.186	-	116.218.186
Chi phí thuế TNDN	17.685.421.173	-	895.822.766	(7.574.447.899)	11.006.796.040
Lợi nhuận thuần sau thuế	123.510.260.569	(32.040.156.827)	67.952.763.545	(118.588.605.371)	40.834.261.916



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất sữa VND	Chăn nuôi bò thịt phục vụ chế biến sản phẩm thịt bò VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30/6/2026					
Tài sản của bộ phận	2.653.765.898.008	2.990.584.602.677	3.186.813.267.387	(2.422.280.806.765)	6.408.882.961.307
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	164.845.356.389	-	164.845.356.389
Tổng tài sản	2.653.765.898.008	2.990.584.602.677	3.351.658.623.776	(2.422.280.806.765)	6.573.728.317.696
Nợ phải trả của bộ phận	332.676.836.741	278.105.706.664	108.224.268.115	(77.162.556.860)	641.844.254.660
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Chi tiêu vốn	120.265.267.565	23.364.536.382	4.706.647.737	(3.883.249.798)	144.453.201.886
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	29.702.978.792	19.821.568.337	454.000.992	20.566.371.340	70.544.919.461
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	313.840.100	-	15.307.160.902	15.621.001.002

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất sữa VND	Chăn nuôi bò thịt phục vụ chế biến sản phẩm thịt bò VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1/1/2026					
Tài sản của bộ phận	2.679.850.827.162	2.990.584.602.677	4.111.003.849.272	(3.309.164.289.947)	6.472.274.989.164
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	164.998.882.784	-	164.998.882.784
Tổng tài sản	2.679.850.827.162	2.990.584.602.677	4.276.002.732.056	(3.309.164.289.947)	6.637.273.871.948
Nợ phải trả của bộ phận	400.524.881.262	223.048.643.157	1.175.981.359.866	(1.089.267.122.350)	710.287.761.935
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Chi tiêu vốn	93.944.147.380	243.400.387.802	6.453.941.175	-	343.798.476.357
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	34.152.287.543	367.969.976	474.591.622	25.082.224.484	60.077.073.625
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	147.989.101	40.930.332	17.414.200.664	17.603.120.097

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	95.591.884	82.370.532
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	73.665.037.248	39.525.941.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	27.503.819.601	20.020.545.109
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.984.712.718	6.150.835.575
Các ngân hàng khác	35.688.653.558	34.284.695.548
	164.842.223.125	99.982.017.432
<i>Các khoản tương đương tiền</i>		
Khoản tiền gửi số 1	60.000.000.000	-
Khoản tiền gửi số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản tiền gửi số 3	-	10.000.000.000
Khoản tiền gửi số 4	-	10.000.000.000
	62.000.000.000	22.000.000.000
	226.937.815.009	122.064.387.964

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4,75%/năm (1/1/2026: từ 1,6% đến 4,75%/năm).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi ngắn hạn				
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	452.506.849.316	452.506.849.316	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	463.839.561.645
Các khoản tiền gửi khác	2.148.353.684.309	2.148.353.684.309	-	2.373.374.786.139
	2.600.860.533.625	2.600.860.533.625	-	2.837.214.347.784
				-

Tiền gửi ngắn hạn thể hiện giá trị phân bổ (bao gồm gốc và lãi dự thu) của các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 9,2%/năm (1/1/2026: từ 4,75% đến 8,2%/năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn xấp xỉ giá trị phân bổ do bản chất ngắn hạn của các tài sản tài chính này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/6/2026							
Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	85.355.676.842	-	(ii)	(ii)		
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (i)	7.400.000	16,23%	20,00%	46.191.790.719	-	(ii)	(ii)		
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	6.750.000	40,06%	40,06%	26.947.065.267	-	(ii)	(ii)		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	36,00%	36,00%	6.350.823.561	-	(ii)	(ii)		
				164.845.356.389	-				
Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	83.375.319.991	-	(ii)	(ii)		
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (i)	7.400.000	16,23%	20,00%	48.664.379.696	-	(ii)	(ii)		
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	6.750.000	40,06%	40,06%	26.172.657.188	-	(ii)	(ii)		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	36,00%	36,00%	6.786.525.909	-	(ii)	(ii)		
				164.998.882.784	-				

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

33

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

- (i) Tỷ lệ phần trăm sở hữu của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.
- (ii) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch của các cổ phiếu thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Công ty mẹ	63.892.961.614	-	67.046.763.890	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP – Công ty liên kết	307.800.000	-	-	-
Bên khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	4.588.200.667	-	6.418.614.337	-
Các khách hàng khác	186.005.972.522	(605.597.899)	141.796.291.489	(377.019.855)
	254.794.934.803	(605.597.899)	215.261.669.716	(377.019.855)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 - 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
ECO Environmental Technology and Service JSC	6.613.239.325	1.701.000.000
Swift & Company Trade Group	-	12.936.181.017
JBS S.A.	-	18.289.324.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	20.882.532.039	28.874.655.201
	27.495.771.364	61.801.160.399

14. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
			Đã trình bày	
			lại	
Phải thu về cổ tức	528.800.000	(528.800.000)	528.800.000	(528.800.000)
Phải thu từ thanh lý công ty liên kết	957.600.000	(957.600.000)	957.600.000	(957.600.000)
Thanh toán hộ Công ty CP Đại Tân Việt (*)	35.288.901.526	-	-	-
Phải thu khác	2.040.133.011	(96.908.458)	11.278.293.992	-
	38.815.434.537	(1.583.308.458)	12.764.693.992	(1.486.400.000)

(*) Đây là khoản JVL chi hộ Công ty CP Đại Tân Việt - công ty con của nhà đầu tư còn lại của JVL để nhập khẩu hàng hóa.

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	549.997.055	-	470.595.227	-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

15. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số năm quá hạn	30/6/2026		1/1/2026	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i> Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao Các bên khác	Trên 3 năm	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	1.486.400.000
	Trên 3 năm	1.134.706.359	(1.134.706.359)	-	582.395.884
					(582.395.884)
		2.621.106.359	(2.621.106.359)	-	2.068.795.884
<i>Trong đó:</i>					
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(2.621.106.359)		(2.068.795.884)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

16. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã trình bày lại	
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.441.800	-
Nguyên vật liệu	155.590.015.253	(2.087.875.078)	139.322.651.373	(1.050.052.932)
Công cụ và dụng cụ	9.908.223.893	-	5.731.541.850	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.932.721.934	-	18.107.115.527	-
Sản phẩm	124.311.778.064	(19.726.680.670)	91.635.348.769	(9.232.464.712)
Hàng hóa	2.806.719.497	-	1.959.642.343	-
	296.549.458.641	(21.814.555.748)	256.757.741.662	(10.282.517.644)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 2.124 triệu VND (1/1/2026: 1.031 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị vấn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	1.337.267.169.724	1.222.376.510.449	79.667.637.464	19.320.248.022	2.658.631.565.659
Tăng trong kỳ	717.725.370	17.819.542.000	1.369.879.944	-	19.907.147.314
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.954.577.681	19.007.391.812	648.641.778	57.612.674	103.668.223.945
Thanh lý	(411.691.867)	(2.276.919.677)	(934.325.111)	-	(3.622.936.655)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	1.421.527.780.908	1.256.830.829.584	80.751.834.075	19.377.860.696	2.778.488.305.263
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	248.924.037.795	743.721.414.343	70.351.042.169	9.919.245.746	1.072.915.740.053
Khấu hao trong kỳ	27.584.395.265	40.082.587.230	1.267.168.034	1.610.768.932	70.544.919.461
Thanh lý	(411.691.867)	(2.222.958.009)	(934.325.111)	-	(3.568.974.987)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	276.096.741.193	781.485.348.564	70.683.885.092	11.530.014.678	1.139.795.989.527
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	1.088.343.131.929	478.655.096.106	9.316.595.295	9.401.002.276	1.585.715.825.606
Số dư cuối kỳ	1.145.431.039.715	475.345.481.020	10.067.948.983	7.847.846.018	1.638.692.315.736

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, có các tài sản nguyên giá 635.478 triệu VND (1/1/2026: 629.362 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình riêng lẻ nào lớn hơn 10% giá trị còn lại của tài sản đang sử dụng



18. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	2.532.946.000	524.680.003	692.155.808.579
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	19.535.944.455	-	19.535.944.455
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	22.068.890.455	524.680.003	711.691.753.034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	72.284.218.008	146.336.608.790	98.978.435.183	2.128.834.819	260.631.625	319.988.728.425
Khấu hao trong kỳ	1.790.563.350	8.062.991.229	5.453.606.323	256.019.288	57.820.812	15.621.001.002
Số dư cuối kỳ	74.074.781.358	154.399.600.019	104.432.041.506	2.384.854.107	318.452.437	335.609.729.427
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	93.664.630.217	178.855.855.199	98.978.435.179	404.111.181	264.048.378	372.167.080.154
Số dư cuối kỳ	91.874.066.867	170.792.863.970	93.524.828.856	19.684.036.348	206.227.566	376.082.023.607

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có tài sản có nguyên giá 1.735 triệu VND (1/1/2026: 1.441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định nào hiện hữu lớn hơn 10% giá trị tổng tài sản.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản sinh học

(a) Tài sản sinh học ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
Bê đực	220.021.101.319	220.021.101.319	230.582.511.857	230.582.511.857
Khác	4.545.887.730	4.545.887.730	2.751.697.254	2.751.697.254
	224.566.989.049	224.566.989.049	233.334.209.111	233.334.209.111
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
Cây trồng	2.229.135.614	2.229.135.614	717.342.551	717.342.551
	226.796.124.663	226.796.124.663	234.051.551.662	234.051.551.662

(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Bò sữa dưới 16 tháng tuổi	16.866.291.040	16.866.291.040	19.154.640.011	19.154.640.011

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Bò sữa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	67.862.219.307
Tăng trong kỳ	13.495.256.215
Thanh lý, nhượng bán	(9.640.283.270)
Số dư cuối kỳ	71.717.192.252
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	21.844.252.401
Khấu hao trong kỳ	5.751.737.117
Thanh lý, nhượng bán	(4.686.772.649)
Số dư cuối kỳ	22.909.216.869
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (Đã trình bày lại)	46.017.966.906
Số dư cuối kỳ	48.807.975.383

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành bao gồm 1.306 con bò sữa (1/1/2026: 1.217 con bò sữa).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản riêng lẻ nào chiếm trên 10% tổng giá trị còn lại của tài sản sinh học đang sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	567.433.817.274	864.396.916.193
Tăng trong kỳ	136.214.222.878	340.894.022.900
Chuyển từ chi phí chờ phân bổ dài hạn	12.247.298.099	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(103.668.223.945)	(623.833.166.624)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(19.535.944.455)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ dài hạn	-	(13.844.355.714)
Chuyển sang thuế GTGT được khấu trừ	(30.998.218.271)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(1.071.509.813)	(179.599.481)
Ghi nhận vào chi phí	(1.008.287.190)	-
Số dư cuối kỳ	559.613.154.577	567.433.817.274

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổ hợp trang trại sinh thái, bò sữa công nghệ cao Mộc Châu	415.320.924.629	311.598.780.912
Dự án Tam Đảo	-	95.078.590.525
Dự án Nhà máy sữa Hưng Yên	76.036.799.357	73.160.647.757
Dự án Nhà máy sữa công nghệ cao	31.076.807.952	31.076.807.952
Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà Vilico Tower	3.069.154.545	2.990.154.545
Dự án phần mềm ERP	-	37.138.141.102
Các công trình khác	34.109.468.094	16.390.694.481
	559.613.154.577	567.433.817.274

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.886.339.394	2.070.806.143
Chi phí quảng cáo	3.034.931.083	2.509.709.021
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.809.098.541	8.495.856.944
	23.730.369.018	13.076.372.108

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.988.026.457	22.055.108.345	28.043.134.802
Tăng trong kỳ	1.109.198.871	2.174.996.995	3.284.195.866
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(12.247.298.099)	(12.247.298.099)
Phân bổ trong kỳ	(2.899.949.755)	(3.966.720.882)	(6.866.670.637)
Xóa sổ	-	(371.132.000)	(371.132.000)
Số dư cuối kỳ	4.197.275.573	7.644.954.359	11.842.229.932

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
Phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	1.266.234.142

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.331.510.652	8.991.874.472
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	56.391.451.477	83.427.437.932
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		65.722.962.129	92.419.312.404

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.637.255.710	2.127.451.142	2.836.588.910	567.317.782
Lỗi tính thuế	165.076.260.001	33.015.252.000	120.053.249.906	24.010.649.981
	175.713.515.711	35.142.703.142	122.889.838.816	24.577.967.763

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	19.175.216.014
2029	Chưa quyết toán	8.474.745.866
2030	Chưa quyết toán	92.403.288.026
2031	Chưa quyết toán	45.023.010.095
		165.076.260.001

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

23. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	416.129.722.919
Phân bổ trong kỳ	23.500.617.739
Số dư cuối kỳ	439.630.340.658
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	44.793.995.130
Số dư cuối kỳ	21.293.377.391

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.890.854.265	2.523.934.350
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	565.250.000	934.500.000
Công ty con của công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	22.077.711.832	9.063.457.925
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa		
Thống Nhất Thanh Hóa	4.175.509.160	3.148.293.455
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	12.285.576.966	-
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	38.134.382.064	48.891.233.391
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	28.661.013.770	28.661.013.770
Chi nhánh Công ty TNHH KDDI Việt Nam tại		
Thành phố Hồ Chí Minh	27.028.873.099	-
Các bên khác	134.066.190.872	175.762.645.978
	268.885.362.028	268.985.078.869

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có bảo đảm, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

25. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Bù trừ giữa thuế phải thu và thuế phải nộp VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.954.943.189	73.617.638	-	(5.017.730.630)	10.830.197
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	88.223.841	(564.503.925)	504.583.460	-	28.303.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.421.539.898	255.873.295	-	-	10.677.413.193
Thuế thu nhập cá nhân	176.706.700	971.899.204	-	-	1.148.605.904
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.212.765.777	(4.572.883.887)	2.146.627.824	-	786.509.714
Thuế nhập khẩu	8.261.035	(132.323.756)	252.660.781	-	128.598.060
	18.862.440.440	(3.968.321.431)	2.903.872.065	(5.017.730.630)	12.780.260.444

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tiền tạm ứng của JVL cho việc chuyển nhượng Dự án Tam Đảo theo quy định về thuế.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	Bù trừ giữa thuế phải thu và thuế phải nộp VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.057.071.355	42.587.276.784	(39.893.452.902)	(5.017.730.630)	8.733.164.607
Thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu	-	1.926.890.277	(1.926.890.277)	-	-
Thuế nhập khẩu và xuất khẩu	-	35.595.833	(35.595.833)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.365.213.858	40.707.564.978	(19.343.187.191)	-	30.729.591.645
Thuế thu nhập cá nhân	231.952.318	5.624.365.994	(5.416.226.310)	-	440.092.002
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.188.343.353	(9.974.160.673)	-	9.214.182.680
Các loại thuế khác	49.641.940	916.292.710	(642.067.409)	-	323.867.241
	20.703.879.471	110.986.329.929	(77.231.580.595)	(5.017.730.630)	49.440.898.175

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	45.020.706.905	43.424.925.013
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.594.826.024	55.735.195.912
Mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.457.516.032	3.224.837.290
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	6.758.582.189	2.199.252.000
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.827.209.601	2.277.076.110
Chi phí lãi vay	-	393.156.166
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.053.975.869	1.155.646.898
Các khoản khác	12.140.290.961	11.067.840.517
	115.853.107.581	119.477.929.906

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại mà Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng

27. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Đã trình bày lại
Thu tiền hộ Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	35.416.563.771	-
Kinh phí công đoàn	609.621.444	144.256.132
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.469.971.108	7.186.266.402
	44.496.156.323	7.330.522.534

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	242.280.966	291.865.489
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	564.880.966	614.465.489

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	68.456.176.503	72.877.530.707
Trích lập trong kỳ	16.862.568.374	12.351.026.058
Sử dụng trong kỳ	(17.792.387.137)	(16.124.419.847)
Số dư cuối kỳ	67.526.357.740	69.104.136.918

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	122.473.412.211	2.478.436.615.104	6.007.677.780.582
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	15.855.883.128	24.978.378.788	40.834.261.916
Cổ tức (Thuyết minh số 31)	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.324.158.451)	(5.026.867.607)	(12.351.026.058)
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	406.433.301	-	(406.433.301)	-	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2025	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.403.513.800)	116.421.721.734	130.598.703.587	2.460.818.097.285	5.998.590.987.440
Số dư tại ngày 1/1/2026	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.403.513.800)	116.421.721.734	109.757.208.159	2.410.054.715.286	5.926.986.110.013
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	35.326.588.178	31.203.962.219	66.530.550.397
Cổ tức (Thuyết minh số 31)	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.999.503.046)	(6.863.065.328)	(16.862.568.374)
Hoàn nhập quỹ về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	-	-	(116.421.721.734)	116.421.721.734	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2026	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.403.513.800)	-	251.506.015.025	2.389.625.583.177	5.931.884.063.036

(*) Theo Nghị quyết số 01/2026/VLC/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/MCM/2026 ngày 20 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và MCM đã thông qua việc dừng trích Quỹ đầu tư phát triển kể từ năm 2026, đồng thời chuyển toàn bộ số dư từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 116.421.721.734 VND sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(Handwritten signature and stamp)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

31. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”) ngày 20 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tổng số tiền 220.000 triệu đồng (tương đương 2.000 đồng/cổ phần phổ thông), trong đó 110.000 triệu đồng (tương đương 1.000 đồng/cổ phần phổ thông) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐQT/GBS/2025 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng quản trị. Tại cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông MCM cũng đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ tối thiểu bằng 50% lợi nhuận giữ lại của năm 2026 và giao Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức tạm ứng cũng như thời điểm thực hiện chi trả.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.313.500.440	28.851.958.230
Từ hai đến năm năm	97.718.560.493	103.839.544.698
Trên năm năm	870.334.122.311	918.236.919.000
	999.366.183.244	1.050.928.421.928

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm các hợp đồng thuê đất và văn phòng có thời hạn thuê từ 1 năm đến 50 năm.

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2026	1/1/2026
			VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Không thu hồi được	2025	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	Không thu hồi được	2025	239.000.000	239.000.000
			3.960.075.000	3.960.075.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
		Đã trình bày lại
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.590.122.710.937	1.375.764.243.616
▪ Doanh thu bán hàng hóa	95.018.913.857	67.428.342.420
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.571.818.183	1.971.324.718
▪ Doanh thu bán tài sản sinh học	3.833.827.500	2.763.056.025
▪ Doanh thu khác	1.449.418.004	159.272.591
	1.692.996.688.481	1.448.086.239.370
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.329.025.778	1.817.544.467
▪ Hàng bán bị trả lại	111.193.740	58.137.518
	1.440.219.518	1.875.681.985
	1.691.556.468.963	1.446.210.557.385

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
	Đã trình bày lại	
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Sản phẩm đã bán	1.207.991.246.833	1.046.388.562.523
▪ Hàng hóa đã bán	81.091.360.779	57.656.974.060
▪ Dịch vụ đã cung cấp	917.165.109	924.283.367
▪ Giá vốn bán tài sản sinh học	7.805.375.666	7.794.236.862
▪ Giá vốn khác	895.169.820	2.427.661.096
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.250.325.513	6.099.640.225
	1.310.950.643.720	1.121.291.358.133

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	96.957.994.661	93.873.226.142
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.630.889.475	2.332.373.752
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	983.316.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.268.756	46.542.464
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.454.182	38.975.811
	99.813.607.074	97.274.434.169

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.605.836.440	27.165.855.091
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.838.003	294.446.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.062.928.535	575.549.781
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, hàng mẫu	246.015.819.620	230.976.420.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.520.884.422	17.556.069.697
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.993.368.431	2.426.118.696
Chi phí khác	12.383.408.424	6.946.814.993
	321.916.083.875	285.941.275.517

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.259.034.135	26.585.448.487
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.126.782.328	245.439.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.387.086.547	5.391.318.451
Phân bổ lợi thế thương mại	23.500.617.739	23.500.617.739
Thuế, phí, và lệ phí	2.904.176.169	3.721.967.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.789.783.261	14.472.026.171
Chi phí khác	7.795.296.215	8.873.117.112
	75.762.776.394	82.789.934.677

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
	Đã trình bày lại	
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.097.500	385.196.148
Các khoản khác	2.927.066.690	3.634.376.952
	3.092.164.190	4.019.573.100

39. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
	Đã trình bày lại	
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	53.961.668	280.961.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	34.190.606
Các khoản khác	3.221.888.867	1.950.761.106
	3.275.850.535	2.265.912.716

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.101.294.306.577	1.027.444.242.697
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	250.937.835.614	239.561.161.707
Chi phí nhân công	115.908.077.434	103.750.498.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.917.657.580	77.646.003.117
Phân bổ lợi thế thương mại	23.500.617.739	23.500.617.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.817.509.018	79.356.902.200
Chi phí khác	45.505.210.216	35.123.621.322

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

41. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	40.776.327.507	17.966.954.083
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(68.762.529)	614.289.856
	40.707.564.978	18.581.243.939
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(25.430.116.133)	(7.574.447.899)
	15.277.448.845	11.006.796.040

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.807.999.242	51.841.057.956
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	16.361.599.848	10.368.211.591
Chi phí không được khấu trừ	1.961.884.575	374.286.626
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	4.730.828.833	4.676.879.911
Thu nhập miễn thuế tại công ty con	(18.272.837.262)	(11.369.351.654)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản chênh lệch tạm thời	1.560.133.360	1.067.706.256
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế năm hiện hành tại công ty con	9.004.602.019	5.274.773.454
Dự phòng (thừa)/ thiếu trong những năm trước	(68.762.529)	614.289.856
	15.277.448.845	11.006.796.040

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và JVL có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Với MCM, theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế (“Nghị định 320”), MCM được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định 320 phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu (nông sản, thủy sản) trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá vốn hàng hóa và sản phẩm) từ 30% trở lên; và
- Nguyên liệu đầu vào phục vụ chế biến sản phẩm nông nghiệp và thủy sản phải là nông sản hoặc thủy sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác, hoặc chỉ mới qua sơ chế thông thường (bao gồm cả các sản phẩm phụ từ quá trình sơ chế nông sản hoặc thủy sản);
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho thu nhập khác của MCM chưa tính các ưu đãi là 20%.

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	35.326.588.178	15.855.883.128
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(9.999.503.046)	(7.324.158.451)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	25.327.085.132	8.531.724.677
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	212.491.611	212.491.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	119	40

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	212.491.611	212.491.611

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	328.251.650.450	358.694.710.805
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.749.206.562	12.534.201.480
Mua tài sản cố định	398.052.045	-
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	5.265.150.000	6.942.000.000
Công ty con của công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	52.096.615.262	39.833.055.822
Bán hàng hóa	40.721.200	3.979.836.839

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
<i>Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd</i>		
Mua tài sản cố định	40.926.901.758	-
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	14.684.893.160	5.039.391.037
Bán hàng hóa	-	780.726.022

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Tổng thù lao</i>	192	192
Ông Nguyễn Hồng Bách – Thành viên	48	48
Ông Lê Thành Liêm – Thành viên	48	48
Ông Đỗ Hoàng Phúc – Thành viên	48	48
Ông Đoàn Quốc Khánh – Thành viên	48	48
Ban Tổng Giám đốc		
<i>Tổng thù lao</i>	1.030	996
Ông Đoàn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc	350	350
Ông Nguyễn Đức Nam – Phó Tổng Giám Đốc	175	171
Bà Phạm Ngọc Trâm – Phó Tổng Giám Đốc	505	475
Ban Kiểm soát		
<i>Tổng thù lao</i>	120	120
Bà Trần Thái Thoại Trân – Trưởng ban	48	48
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	36	36
Ông Trương Anh Vũ – Thành viên (đến ngày 23/4/2025)	-	23
Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Thành viên (từ ngày 23/4/2025)	36	13

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	2.837.214.347.784	2.753.075.146.021
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.764.693.992	96.903.895.756
Hàng tồn kho	141	256.757.741.662	490.773.754.568
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	233.334.209.111	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	717.342.551	-
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	222	2.658.631.565.659	2.726.493.784.966
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.072.915.740.053)	(1.094.759.992.454)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành – Nguyên giá	234	67.862.219.307	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành – Giá trị hao mòn lũy kế	235	(21.844.252.401)	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	5.585.039.471	24.775.218.237
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	223.406.130	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.330.522.534	7.553.928.664

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	30/6/2025
		(trình bày lại)	(theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.448.086.239.370	1.445.665.878.345
Giá vốn hàng bán	11	1.121.291.358.133	1.116.092.550.399
Thu nhập khác	31	4.019.573.100	6.439.934.125
Chi phí khác	32	2.265.912.716	7.464.720.450

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	30/6/2025
		(trình bày lại)	(theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(94.979.866.381)	(92.298.548.761)
Tăng hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	(117.058.399.952)	(122.257.207.686)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	385.196.148	2.805.557.173
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	93.222.950.353	93.320.079.442

Phê duyệt, **28-08-2026**

Người lập



Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Người soát xét



Nguyễn Đức Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật




Đoàn Quốc Khánh
 Tổng Giám đốc